

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	9. C	17. D	25. D	33. A
2. A	10. C	18. B	26. B	34. A
3. C	11. D	19. A	27. A	35. A
4. B	12. A	20. C	28. D	36. making presentation
5. B	13. D	21. B	29. C	37. fifteen/ 15
6. C	14. B	22. D	30. C	38. three/ 3
7. B	15. A	23. A	31. D	39. 1024
8. A	16. C	24. B	32. D	40. 520

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. camera /'kæmrə/B. tablet /'tæblət/C. laptop /'læptɑ:p/D. games/geɪm/

Phương án D có phần gạch chân đọc là /eɪ/, còn lại đọc là /æ/.

Chọn D.

2. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. longer /lɔ:ŋ/B. slowly /'sləʊli/C. phone /fəʊn/D. also /'ɔ:lsəʊ/

Phương án A có phần gạch chân đọc là /ɔ:/, còn lại đọc là /əʊ/.

Chọn A.

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. Venus /'vi:nəs/
- B. station /'steɪʃn/
- C. believe /bɪ'li:v/
- D. planet /'plænit/

Phương án C có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1.

Chọn C.

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ 2 âm tiết

Giải thích:

- A. laptop /'læptɒ:p/
- B. device /di'veɪs/
- C. storage /'stɔ:rɪdʒ/
- D. tablet /'tæblət/

Phương án B có trọng âm rơi vào 2, còn lại rơi vào 1.

Chọn B.

5. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + V(nguyên thể)

She / he / it + V(s,es)

That laptop **has** 256 GB of storage.

(Máy tính xách tay đó có dung lượng lưu trữ 256 GB.)

Chọn B.

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

complete (v): hoàn thành

recognize (v): nhận ra, thừa nhận

work (v): làm việc

lift (v): nâng lên

Robomax can **work** more carefully than the ZBot. It's very good at cleaning.

(Robomax có thể hoạt động cẩn thận hơn ZBot. Nó rất tốt trong việc làm sạch.)

Chọn C.

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

carefully (adv): cẩn thận hơn

quietly (adv): yên tĩnh hơn

beautifully (adv): đẹp hơn

quickly (adv): nhanh hơn

The VX9 completed the task more **quietly** than the X150. The X150 was very noisy.

(VX9 hoàn thành nhiệm vụ nhẹ nhàng hơn X150. X150 rất ồn ào.)

Chọn B.

8. A

Kiến thức: Câu hỏi Yes/ No

Giải thích:

Is + chủ ngữ số ít + tính từ?

Are + chủ ngữ số nhiều + tính từ?

Do/ Does + S + động từ nguyên thể?

Is this laptop heavy?

(Máy tính xách tay này có nặng không?)

Chọn A.

9. C

Kiến thức: Câu hỏi với How

Giải thích:

How tall: Cao bao nhiêu (dành cho người)

How many: Bao nhiêu (dành cho vật đếm được)

How long: Dài bao nhiêu (dành cho vật)

How much: Bao nhiêu + danh từ không đếm được => hỏi giá tiền

“How **much** is this tablet?” - “It’s four hundred dollars.”

(“Máy tính bảng này bao nhiêu tiền?” - “Bốn trăm đô la.”)

Chọn C.

10. C

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

What: cái gì => What...for?: ...để làm gì

When: khi nào

Where: ở đâu

Who: ai

What do you want to use your tablet for?

(Bạn muốn sử dụng máy tính bảng của mình để làm gì?)

Chọn C.

11. D**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

so: vì vậy

but: nhưng

and: và

however: tuy nhiên

This laptop has a great screen and storage. **However**, it's very expensive.*(Máy tính xách tay này có một màn hình tuyệt vời và lưu trữ. Tuy nhiên, nó rất đắt.)*

Chọn D.

12. A**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

When + S + V(ed/V2), S + was/were + V-ing

I **was playing** soccer at the park when I saw a bright light.*(Tôi đang chơi bóng đá ở công viên thì tôi nhìn thấy một ánh sáng rực rỡ.)*

Chọn A.

13. D**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

When + S + V(ed/V2), S + was/were + V-ing

What were you doing when you **heard** the strange sound?*(Bạn đang làm gì khi nghe thấy âm thanh lạ?)*

Chọn D.

14. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

space station (n): trạm không gian

alien (n): người ngoài hành tinh

moon (n): mặt trăng

flying saucer (n): đĩa bay

Some people believe that there are **aliens** living on different planets.*(Một số người tin rằng có người ngoài hành tinh sống trên các hành tinh khác nhau.)*

Chọn B.

15. A**Kiến thức:** Từ vựng

Giải thích:

gravity (n): trọng lực

view(n): cảnh quan

temperature (n): nhiệt độ

space station (n): trạm không gian

The **gravity** on Earth is perfect. It stops us from flying away.

(Lực hấp dẫn trên Trái đất là hoàn hảo. Nó ngăn chúng ta bay đi.)

Chọn A.

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

flying saucer (n): đĩa bay

planet (n): hành tinh

alien (n): người ngoài hành tinh

UFO (n): vật thể không xác định

He said the **alien** had four big black eyes and three legs.

(Anh ta nói người ngoài hành tinh có bốn mắt to đen và ba chân.)

Chọn C.

17. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

When + S + V(ed/V2), S + was/were + V-ing

I was doing my homework when a strange thing **ran** into the library.

(Tôi đang làm bài tập về nhà thì có một thứ lạ chạy vào thư viện.)

Chọn D.

18. B

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

Tom đang nói chuyện với trợ lý bán hàng về chiếc máy tính bảng mà anh ấy muốn mua.

Tom: Máy tính bảng này có nặng không?

Trợ lý bán hàng: _____.

A. Có, nó có

B. Vâng, chính là

C. Không, nó không

D. Không, cảm ơn bạn

Chọn B.

19. A**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

Peter đang nói với Jill về thứ mà anh ấy đã thấy vào tháng trước.

Peter: Tôi đang đi bộ từ thư viện về nhà thì nhìn thấy một UFO.

Anna: _____. Bạn có bỏ chạy không?

- A. Điều đó thật đáng sợ
- B. Điều đó thật tuyệt
- C. Điều đó thật khó
- D. Điều đó nghe có vẻ tốt

Chọn A.

20. C**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be + tính từ

S + động từ thường + trạng từ

=> Sau động từ “do” cần trạng từ

careful (adj): cẩn thận => carefully (adv)

careless (adj): bất cẩn => carelessly (adv)

Some robots need to do things **carefully**. They need to move someone without hurting the person.*(Một số người máy cần làm việc cẩn thận. Chúng cần di chuyển ai đó mà không làm họ bị thương.)*

Chọn C

21. B**Kiến thức:** V-ing**Giải thích:**

Sau giới từ “for” dùng V-ing.

I think this laptop is perfect for **playing** games.*(Tôi nghĩ rằng máy tính xách tay này là hoàn hảo để chơi trò chơi.)*

Chọn B.

22. D**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

on a full charge: trên một lần sạc

You can use it for 10 hours **on** a full charge.*(Bạn có thể sử dụng nó trong 10 giờ cho một lần sạc đầy.)*

Chọn D.

23. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

be – is: thì/ là

last (v): kéo dài

have - has (v): có

work (v): làm việc

However, the XLAP 5 only **lasts** 8 hours.*(Tuy nhiên, XLAP 5 chỉ kéo dài 8 giờ.)*

Chọn B.

24. B**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

so: vì vậy

but: nhưng

also: cũng

however: tuy nhiên

The storage on the XLAP 5 is good. It has 256 GB, **but** the XLAP 4 only has 128 GB.*(Dung lượng lưu trữ trên XLAP 5 tốt. Nó có 256 GB, nhưng XLAP 4 chỉ có 128 GB.)*

Chọn B.

25. D**Kiến thức:** Đại từ**Giải thích:**

their: của họ

this: đây

that: kia

its: của nó

Trước danh từ “battery life” cần tính từ sở hữu.

That’s why **its** battery life is a bit shorter than the XLAP 4’s.*(Đó là lý do tại sao thời lượng pin của nó ngắn hơn một chút so với XLAP 4.)*

Chọn D.

Bài đọc hoàn chỉnh:**WHAT’S NEW IN THE XLAP 5**

Last week, Dinamycs introduced its new laptop, the XLAP 5. Is it better than the XLAP 4? Let’s see. The screen is 14 inches, and images are much brighter and clearer. I think this laptop is perfect for **playing** games. The XLAP 4 also has a good screen, but it’s only 12 inches. The battery life of the XLAP 4 is really good.

You can use it for 10 hours **on** a full charge. However, the XLAP 5 only **lasts** 8 hours. It's stl better than most laptops. The storage on the XLAP 5 is good. It has 256 GB, **but** the XLAP 4 only has 128 GB. The XLAP 5 is great if you want to have clear photos and videos and lots of games. The performance of the XLAP 5 is much better than the XLAP 4. It can do everything faster. That's why **its** battery life is a bit shorter than the XLAP 4's. The XLAP 4 is now 500 dollars and the XLAP 5 is 750 dollars.

Tạm dịch:

CÓ GÌ MỚI TRONG XLAP 5

Tuần trước, Dinamycs đã giới thiệu máy tính xách tay mới của mình, XLAP 5. Nó có tốt hơn XLAP 4 không? Hãy xem nào. Màn hình 14 inch, hình ảnh sáng và rõ hơn rất nhiều. Tôi nghĩ rằng máy tính xách tay này là hoàn hảo để chơi trò chơi. XLAP 4 cũng có màn hình tốt nhưng chỉ 12 inch. Thời lượng pin của XLAP 4 thực sự tốt. Bạn có thể sử dụng nó trong 10 giờ cho một lần sạc đầy. Tuy nhiên, XLAP 5 chỉ kéo dài 8 giờ. Nó tốt hơn hầu hết các máy tính xách tay. Dung lượng lưu trữ trên XLAP 5 là tốt. Nó có 256 GB, tuy nhiên XLAP 4 chỉ có 128 GB. XLAP 5 thật tuyệt nếu bạn muốn có ảnh và video rõ nét cũng như nhiều trò chơi. Hiệu suất của XLAP 5 tốt hơn nhiều so với XLAP 4. Nó có thể thực hiện mọi thứ nhanh hơn. Đó là lý do tại sao thời lượng pin của nó ngắn hơn một chút so với XLAP 4. XLAP 4 hiện là 500 đô la và XLAP 5 là 750 đô la.

Bài đọc:

Life in the Future

Planet Earth has many problems. Different kinds of pollution are harming the planet. The world's population is continuing to grow each year. Many people believe that in the future, we will have to find a new place to live.

Space stations are one place where people could live. People can build parts of a space station on Earth and then put **them** together in space. It will be easier for people to live on space stations than different planets. One bad thing is there won't be any gravity, and people won't be able to move much.

Some scientists think Mars is the best option. People won't be able to go outside on Mars, but we can build new cities there. We need to build **better** spaceships because they cost too much money now. Some people think that Venus will also be an option because the gravity is similar to Earth's. However, the weather on Venus is too hot for people to live there.

Dịch bài đọc:

Cuộc sống trong tương lai

Hành tinh Trái đất có nhiều vấn đề. Các loại ô nhiễm khác nhau đang gây hại cho hành tinh. Dân số thế giới đang tiếp tục tăng mỗi năm. Nhiều người cho rằng trong tương lai, chúng tôi sẽ phải tìm một nơi ở mới.

Trạm vũ trụ là một nơi mà mọi người có thể sống. Con người có thể xây dựng các bộ phận của một trạm vũ trụ trên Trái đất rồi ghép chúng lại với nhau trong không gian. Mọi người sẽ dễ dàng sống trên các trạm vũ trụ hơn là các hành tinh khác nhau. Một điều tồi tệ là sẽ không có bất kỳ trọng lực nào và mọi người sẽ không thể di chuyển nhiều.

Một số nhà khoa học cho rằng sao Hỏa là lựa chọn tốt nhất. Mọi người sẽ không thể ra ngoài sao Hỏa, nhưng chúng ta có thể xây dựng các thành phố mới ở đó. Chúng ta cần chế tạo những con tàu vũ trụ tốt hơn vì chúng tốn quá nhiều tiền. Một số người nghĩ rằng Sao Kim cũng sẽ là một lựa chọn vì lực hấp dẫn tương tự như Trái đất. Tuy nhiên, thời tiết trên sao Kim quá nóng để con người sinh sống ở đó.

26. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Đoạn văn chủ yếu nói về _____.

- A. đến thăm các hành tinh khác
- B. nơi mọi người có thể sống trong tương lai
- C. cách xây dựng các thành phố trên sao Hỏa
- D. cách giải quyết các vấn đề của Trái đất trong tương lai

Thông tin: Planet Earth has many problems. Different kinds of pollution are harming the planet. The world's population is continuing to grow each year. Many people believe that in the future, we will have to find a new place to live.

(Hành tinh Trái đất có nhiều vấn đề. Các loại ô nhiễm khác nhau đang gây hại cho hành tinh. Dân số thế giới đang tiếp tục tăng mỗi năm. Nhiều người cho rằng trong tương lai, chúng tôi sẽ phải tìm một nơi ở mới.)

Chọn B.

27. A**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

_____ trên Trái Đất ngày càng lớn hơn mỗi năm.

- A. Dân số
- B. Vấn đề
- C. Ô nhiễm
- D. Trạm vũ trụ

Thông tin: The world's population is continuing to grow each year.

(Dân số thế giới đang tiếp tục tăng mỗi năm.)

Chọn A.

28. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Từ "them" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. người
- B. tàu vũ trụ
- C. nơi mọi người có thể sống

D. các bộ phận của trạm vũ trụ

Thông tin: People can build parts of a space station on Earth and then put **them** together in space.

(Con người có thể xây dựng các bộ phận của một trạm vũ trụ trên Trái đất rồi ghép chúng lại với nhau trong không gian.)

Chọn D.

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “better” trong đoạn 3 tốt nhất có thể được thay thế bằng “_____”.

A. đẹp hơn

B. nhanh hơn

C. rẻ hơn

D. lớn hơn

Thông tin: We need to build **better** spaceships because they cost too much money now.

(Chúng ta cần chế tạo những con tàu vũ trụ tốt hơn vì chúng tốn quá nhiều tiền.)

Chọn C.

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Người viết nghĩ rằng mọi người sẽ không sống trên sao Kim vì _____.

A. trọng lực quá cao

B. nhiệt độ quá thấp

C. nhiệt độ quá cao

D. trọng lực quá thấp

Thông tin: Some people think that Venus will also be an option because the gravity is similar to Earth's.

However, the weather on Venus is too hot for people to live there.

(Một số người nghĩ rằng Sao Kim cũng sẽ là một lựa chọn vì lực hấp dẫn tương tự như Trái đất. Tuy nhiên, thời tiết trên sao Kim quá nóng để con người sinh sống ở đó.)

Chọn C.

31. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

but: nhưng

so: vì vậy

and: và

Điện thoại thông minh QTXL có một máy ảnh tuyệt vời. Loa nghe rất hay.

- A. Điện thoại thông minh QTXL có máy ảnh tuyệt vời, nhưng loa âm thanh rất tốt.
 B. Loa cho QTXL nghe rất hay, camera rất tuyệt.
 C. Máy ảnh QTXL rất tuyệt vì loa nghe rất hay.
 D. QTXL có camera rất tốt, loa nghe rất hay.

Chọn D.

32. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

When + S + V(ed/V2), S + was/were + V-ing

Tôi đang học trong thư viện. Tôi nghe thấy một âm thanh lạ khi tôi đang học.

- A. Tôi đang học trong thư viện thì nghe thấy một âm thanh lạ.
 B. Khi tôi nghe thấy một âm thanh lạ, tôi đã học trong thư viện.
 C. Tôi đã nghe thấy một âm thanh lạ khi tôi đang học trong thư viện.
 D. Tôi đang học trong thư viện thì tôi nghe thấy một âm thanh lạ.

Chọn D.

33. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun.

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun.

Robob hoàn thành nhiệm vụ chậm hơn B-Bot.

- A. B-Bot hoàn thành nhiệm vụ nhanh hơn Robob.
 B. Robob hoàn thành nhiệm vụ nhanh hơn B-Bot.
 C. Robob hoàn thành nhiệm vụ chậm như B-Bot.
 D. B-Bot không hoàn thành nhiệm vụ nhanh như Robob.

Chọn A.

34. A

Kiến thức: So sánh hơn và từ loại

Giải thích:

Đối với tính từ ngắn: S + to be + adj + er + than + Noun/ Pronoun.

Đối với tính từ dài: S + to be + more + adj + than + Noun/ Pronoun.

- lift (v): nhấc

- pick (v): nhặt

- move (v): di chuyển

XL75 có thể nhấc đồ cẩn thận hơn ZZ400.

- A. XL75 có thể nhặt đồ cẩn thận hơn ZZ400.

- B. XL75 có thể di chuyển mọi thứ cẩn thận hơn ZZ400.
 C. XL75 có thể di chuyển mọi thứ nhẹ nhàng hơn ZZ400.
 D. XL75 có thể lấy đồ dễ dàng hơn ZZ400.

Chọn A.

35. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- visit (v): tham quan
- travel (v): du lịch
- live on (v): sống ở
- space station (n): trạm không gian

Trong tương lai, con người sẽ đến thăm các hành tinh khác.

- A. Trong tương lai, con người sẽ du hành đến các hành tinh khác.
 B. Trong tương lai, con người sẽ sinh sống trên các hành tinh khác.
 C. Trong tương lai, con người sẽ di chuyển lên mặt trăng.
 D. Trong tương lai, con người sẽ đến thăm các trạm vũ trụ.

Chọn A.

36. making presentation

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Good for: **making presentation**

(Tốt cho: việc làm bài thuyết trình)

Thông tin: I recommend the Tiger Pro. It's good for making presentations because it has a really nice screen.

(Cô khuyên dùng Tiger Pro. Nó rất tốt cho việc thuyết trình vì nó có một màn hình thực sự đẹp.)

Đáp án: making presentation

37. fifteen/ 15

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Screen: **15 inches**

(Màn hình: 15 inch)

Thông tin:

Boy: How big is its screen?

(Bạn nam: Màn hình của nó lớn bao nhiêu?)

Store assistant: It's fifteen inches.

(Nhân viên bán hàng: Nó dài 15 inch.)

Đáp án: fifteen/ 15

38. three/ 3

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Battery life: **3** hours

(Tuổi thọ pin: 3 giờ)

Thông tin:

Boy: Great! Does it have a long battery life?

(Bạn nam: Tuyệt vời! Nó có tuổi thọ pin dài không?)

Store assistant: Not really. It only lasts around three hours.

(Nhân viên bán hàng: Không hẳn. Nó chỉ kéo dài khoảng ba giờ.)

Đáp án: 3/ three

39. 1024

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Storage: **1024** GB

(Bộ nhớ: 1024 GB)

Thông tin:

Boy: Hmm. That's OK. I'll mostly use it at home. How much storage does it have?

(Bạn nam: Ừm. Vậy là được rồi. Tôi chủ yếu sẽ sử dụng nó ở nhà. Nó có bao nhiêu dung lượng lưu trữ?)

Store assistant: It has one thousand and twenty-four gigabytes of storage.

(Nhân viên bán hàng: Nó có một nghìn hai mươi bốn gigabyte dung lượng lưu trữ.)

Đáp án: 1024

40. 520

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Price: **\$520**

(Giá: 520 đô la)

Thông tin:

Boy: Oh, that sounds great! I can't see the price here. How much does it cost?

(Bạn nam: Ô, nghe tuyệt quá! Cháu không thể thấy giá ở đây. Nó có giá bao nhiêu ạ?)

Store assistant: Let me just check. It costs five hundred twenty dollars.

(Nhân viên bán hàng: Để tôi kiểm tra nhé. Nó có giá 520 đô la.)

Đáp án: 520

Bài nghe:

Store assistant: Hi, there. Can I help you?

Boy: Oh, yes, please. I want to buy a new laptop, but I'm not sure which one I want.

Store assistant: OK. What do you want to use it for?

Boy: I want to use it for surfing the internet and making presentations.

Store assistant: I recommend the Tiger Pro. It's good for making presentations because it has a really nice screen.

Boy: How big is its screen?

Store assistant: It's fifteen inches.

Boy: Great! Does it have a long battery life?

Store assistant: Not really. It only lasts around three hours.

Boy: Hmm. That's OK. I'll mostly use it at home. How much storage does it have?

Store assistant: It has one thousand and twenty-four gigabytes of storage.

Boy: Oh, that sounds great! I can't see a price here. How much does it cost?

Store assistant: Let me just check. It costs five hundred twenty dollars.

Boy: Hmm. I need to talk to my parents first.

Store assistant: OK. We're open until 9 p.m.

Tạm dịch:

Nhân viên bán hàng: Chào cháu. Cô có thể giúp cháu không?

Bạn nam: Ồ, vâng, làm ơn. Cháu muốn mua một chiếc máy tính xách tay mới, nhưng cháu không chắc mình muốn cái nào.

Nhân viên bán hàng: Cháu muốn sử dụng nó để làm gì?

Bạn nam: Cháu muốn sử dụng nó để lướt internet và thuyết trình.

Nhân viên bán hàng: Cô khuyên dùng Tiger Pro. Nó rất tốt cho việc thuyết trình vì nó có một màn hình thực sự đẹp.

Bạn nam: Màn hình của nó lớn cỡ nào ạ?

Nhân viên bán hàng: Nó dài 15 inch.

Bạn nam: Tuyệt vời! Nó có thời lượng pin dài không ạ?

Nhân viên bán hàng: Không hẳn. Nó chỉ kéo dài khoảng ba giờ.

Bạn nam: Hừm. Vâng ạ. Cháu chủ yếu sẽ sử dụng nó ở nhà. Nó có dung lượng bao nhiêu ạ?

Nhân viên bán hàng: Nó có 1024 GB dung lượng lưu trữ.

Bạn nam: Ồ, nghe tuyệt đấy! Cháu không thấy một mức giá ở đây. Nó có giá bao nhiêu ạ?

Nhân viên bán hàng: Để cô kiểm tra đã. Nó có giá 520 đô la.

Bạn nam: Hừm. Cháu cần xin phép bố mẹ trước.

Nhân viên bán hàng: Bên cô mở cửa đến 9 giờ tối.

Loi

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com